

THÔNG TIN CHUNG CỦA NHÀ TRƯỜNG NĂM HỌC 2024 – 2025

(Nội dung công khai theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 8 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân)

Tên trường: Tiểu học Đa Phúc

Cơ quan chủ quản: UBND quận Dương Kinh

Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	Hải Phòng	Họ và tên Hiệu trưởng	Ngô Thị Huyền
Huyện/quận /thị xã/ thành phố	Dương Kinh	Điện thoại	0858759866
Xã /phường/thị trấn	Đa Phúc	Fax	
Đạt chuẩn quốc gia	Năm 2001	Website	https://thdaphuc.haiphong.edu.vn/
Năm thành lập trường (theo quyết định thành lập)	1993	Số điểm trường	01
Công lập	x	Loại hình khác	Không
Tư thục	Không	Thuộc vùng khó khăn	Không
Trường chuyên biệt	Không	Thuộc vùng đặc biệt khó khăn	Không
Trường liên kết với nước ngoài	Không		

1. Số lớp học: 25; Số lớp 2 buổi/ngày: 25

Khối lớp	Khối lớp 1	Khối lớp 2	Khối lớp 3	Khối lớp 4	Khối lớp 5
Số lớp	5	5	5	5	5

2. Cơ cấu khối công trình của nhà trường

Công trình	Phòng học	Phòng bộ môn	Khối hành chính quản trị	Thư viện	Các công trình, khối phòng chức năng khác (nếu có)
Kiên cố	25	01 (Phòng Tin học)	03 (Phòng Hiệu trưởng,	01 (Kiêm thiết bị)	- 01 nhà xe GV

			Phó Hiệu trưởng, văn phòng <kiêm phòng tiếp công dân>)		- 01 nhà xe HS - 01 khu vệ sinh GV, HS
Bán kiên cố					

3. Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên

a) Số liệu tại thời điểm tháng 9/2024

	Tổng số	Nữ	Dân tộc	Trình độ đào tạo			Ghi chú
				Chưa đạt chuẩn	Đạt chuẩn	Trên chuẩn	
Hiệu trưởng	1	1	0		1	0	
Phó Hiệu trưởng	2	2	0		1	1	
Giáo viên	39	38	0	7	32	0	
Nhân viên	2	2	0	2	0	0	
Cộng			0		34	1	

b) Số liệu của 5 năm gần đây

TT	Số liệu	Năm học 2020-2021	Năm học 2021-2022	Năm học 2022-2023	Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025
1	Tổng số giáo viên	42	43	40	39	39
2	Tỷ lệ giáo viên/lớp	1.5	1.53	1.43	1.56	1.56
3	Tỷ lệ giáo viên/học sinh	0.037	0.038	0.038	0.037	0.041
4	Tổng số giáo viên dạy giỏi cấp huyện hoặc tương đương trở lên (nếu có)	21	17	16	9	
5	Tổng số giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh trở lên (nếu có)	2	2	4		
...	Các số liệu khác (nếu có)	0	0	0		

4. Học sinh

a) Số liệu chung

TT	Số liệu	Năm học 2024-2025	Ghi chú
1	Tổng số học sinh	947	
	- Nữ	470	
	- Dân tộc thiểu số	6	
	- Khối lớp 1	192	
	- Khối lớp 2	183	
	- Khối lớp 3	170	
	- Khối lớp 4	188	
	- Khối lớp 5	214	
2	Tổng số tuyển mới	192	
3	Học 2 buổi/ngày	947	
4	Bán trú	220	
5	Nội trú	Không	
6	Bình quân số học sinh/lớp học	37.88	
7	Số lượng và tỷ lệ % đi học đúng độ tuổi	947 = 100%	
	- Nữ	470	
	- Dân tộc thiểu số	6	
8	Tổng số học sinh giỏi cấp huyện/tỉnh (nếu có)	14	
9	Tổng số học sinh giỏi quốc gia (nếu có)	0	
10	Tổng số học sinh thuộc đối tượng chính sách	16	
	- Nữ	9	
	- Dân tộc thiểu số	3	
11	Tổng số học sinh (trẻ em) có hoàn cảnh đặc biệt	0	
...	Các số liệu khác (nếu có)	0	



b) Công tác phổ cập giáo dục tiểu học và kết quả giáo dục (đối với tiểu học)

Số liệu	Năm học 2023-2024	Ghi chú
Trong địa bàn tuyển sinh của trường tỉ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1	100%	

Tỉ lệ học sinh hoàn thành chương trình lớp học	100%	
Tỉ lệ học sinh 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học	100%	
Tỉ lệ trẻ em đến 14 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học	100%	
Tỉ lệ học sinh thôi học	0	

5. Cơ sở vật chất

5.1. Các chỉ số đánh giá về CSVC

TT	Chỉ số đánh giá	Mức độ đạt được	Ghi chú
1	Diện tích đất/người học (m2)	7.89	
2	Diện tích sàn/người học (m2)	1.51	
3	Tỷ lệ giáo viên có chỗ làm việc riêng biệt	100%	
4	Số đầu sách/lớp học		
5	Số bản sách/người học		
6	Tỷ lệ môn học sẵn sàng giảng dạy trực tuyến	100%	
7	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)		

5.2. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm ¹¹	Kinh phí (triệu đồng)
1	Xây mới tòa nhà	Không	Không
2	Nâng cấp tòa nhà...	Khu nhà 2 tầng	3.100.000.000
3	Đầu tư mới phòng thí nghiệm...	Không	Không
4	Nâng cấp phòng thí nghiệm...	Không	Không
Tổng cộng			3.100.000.000

6. Sách giáo khoa sử dụng trong nhà trường: Bộ sách kết nối tri thức với cuộc sống – NXB Giáo dục.



Ngô Thị Huyền